



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU
A Chau Industrial Technology Joint Stock Company

ACIT | CATALOGUE



ACIT

CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM

acit.com.vn



Trang/Page

03 - 06

07 - 16

17 - 28

29 - 34

35 - 42

43 - 52

53 - 58

59 - 64

65 - 66

MỤC LỤC Contents

- Chứng chỉ / *Certification*
- Tổng quan về sản phẩm sản xuất và phân phối / *Overview*

I. TỦ TRUNG THỂ / MEDIUM VOLTAGE SWITCHGEAR

- Tủ trung thể cách điện không khí / *Air Insulated Switchgear*
- Tủ trung thể cách điện khí SF6 / *Gas Insulated Switchgear*

II. TỦ HẠ THỂ / LOW VOLTAGE SWITCHBOARD

- Dòng tủ AC LINE / *AC Line Panels*
- Tủ nhị thứ / *Secondary Panels*
- Dòng tủ License / *Licensed Panels*

III. TRẠM BIẾN ÁP / SUBSTATION

- Trạm biến áp Kiosk / *Kiosk Substation*
- Trạm biến áp Biosco / *Biosco Kiosk Substation*
- Trạm biến áp hợp bộ / *Compact Kiosk Substation*

IV. HỆ THỐNG THANG CÁP & MÁNG CÁP CABLE LADDER & CABLE TRUNKING SYSTEMS

V. THIẾT BỊ TRẠM BIẾN ÁP / SUBSTATION EQUIPMENT

- Thiết bị nhất thứ / *Primary Equipment*
- Máy biến áp / *Transformer*

VI. THIẾT BỊ ĐƯỜNG DÂY / POWER LINE EQUIPMENT

- Máy cắt tự đóng lại / *Recloser*
- Dao cắt có tải / *Load Break Switch (LBS)*
- Chống sét van / *Surge Arrester*
- Phụ kiện cáp / *Cable accessories*

VII. THIẾT BỊ ĐIỆN / ELECTRICAL EQUIPMENT

- Thanh dẫn điện / *Busway*
- Trụ sạc xe điện Pilot / *Pilot EV Charging Station*
- Tủ nạp ắc quy EverExceed / *EverExceed Charger Panel*
- Bộ nghịch lưu EverExceed / *EverExceed inverter*

VIII. HỆ THỐNG ĐỐI TÁC / PARTNERSHIP SYSTEM



CHỨNG CHỈ Certification

ACIT - CATALOGUE

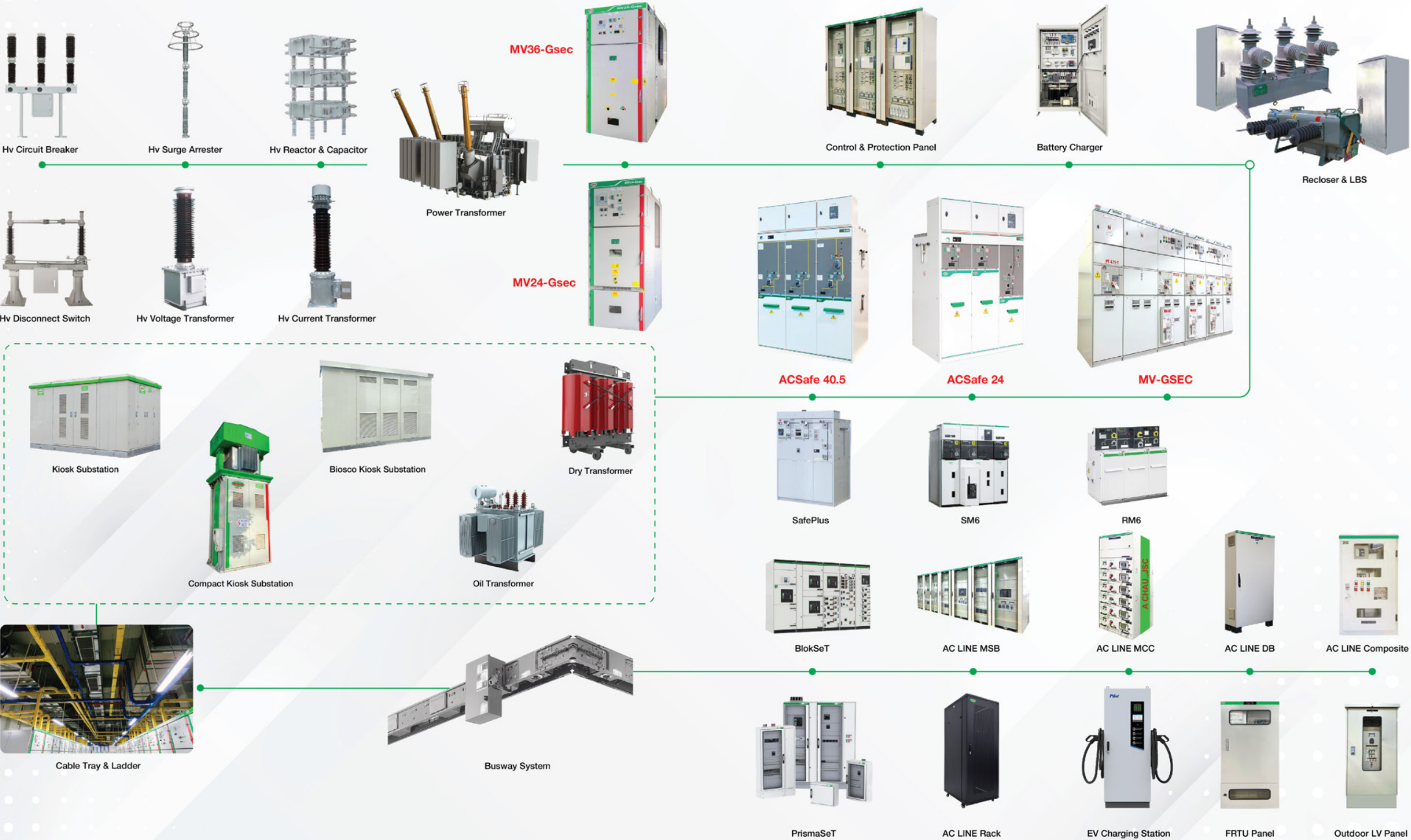


TỔNG QUAN | OVERVIEW



TỔNG QUAN VỀ SẢN PHẨM SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI

Overview





TỦ TRUNG THỂ

Medium Voltage Switchgear

TỦ TRUNG THỂ CÁCH ĐIỆN KHÔNG KHÍ

Air Insulated Switchgear

ACIT | CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM

MV36-Gsec

Hãng sản xuất Manufacturer	ACIT
Điện áp định mức Rated voltage	40.5kV
Dòng điện định mức tối đa Max. rated current	Lên tới 3150A Up to 3150A
Dòng điện ngắn mạch tối đa Max. rated short-circuit current	Lên tới 31.5kA Up to 31.5kA
Khả năng cấp điện liên tục Loss of Service Continuity	LSC2B
Phân loại hồ quang bên trong Internal Arc Classification	AFLR
Kiểu Type	Kéo rút / Trong nhà Withdrawable / Indoor
Tiêu chuẩn Standards	IEC 62271-200



>> Tính năng sản phẩm / Product features

- Độ tin cậy và an toàn cao / High reliability and superior safety
- Lắp đặt nhanh chóng kết nối dễ dàng / Quick installation and easy connection
- Cách điện bằng không khí, thân thiện với môi trường / Air-insulated technology, environmentally friendly
- Linh hoạt mở rộng và nâng cấp / Flexible expansion and upgrading

>> Ứng dụng / Applications

- Ngành điện, nhà máy công nghiệp nặng, vận tải, cơ sở hạ tầng, năng lượng,... / Electrical industry, heavy industrial plants, transportation, infrastructure, and energy.

MV24-Gsec

Hãng sản xuất Manufacturer	ACIT
Điện áp định mức Rated voltage	24kV
Dòng điện định mức tối đa Max. rated current	Lên tới 3150A Up to 3150A
Dòng điện ngắn mạch tối đa Max. rated short-circuit current	Lên tới 40kA Up to 40kA
Khả năng cấp điện liên tục Loss of Service Continuity	LSC2B
Phân loại hồ quang bên trong Internal Arc Classification	AFLR
Kiểu Type	Kéo rút / Trong nhà Withdrawable / Indoor
Tiêu chuẩn Standards	IEC 62271-200



>> Tính năng sản phẩm / Product features

- Độ tin cậy và an toàn cao / High reliability and superior safety
- Lắp đặt nhanh chóng kết nối dễ dàng / Quick installation and easy connection
- Cách điện bằng không khí, thân thiện với môi trường / Air-insulated technology, environmentally friendly
- Linh hoạt mở rộng và nâng cấp / Flexible expansion and upgrading

>> Ứng dụng / Applications

- Ngành điện, nhà máy công nghiệp nặng, vận tải, cơ sở hạ tầng, năng lượng,... / Electrical industry, heavy industrial plants, transportation, infrastructure, and energy.

TỦ TRUNG THỂ CÁCH ĐIỆN KHÔNG KHÍ

Air Insulated Switchgear

ACIT | CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM

MV12-Gsec

Hãng sản xuất Manufacturer	ACIT
Điện áp định mức Rated voltage	7.2kV, 12kV
Dòng điện định mức tối đa Max. rated current	Lên tới 4000A Up to 4000A
Dòng điện ngắn mạch tối đa Max. rated short-circuit current	Lên tới 50kA Up to 50kA
Khả năng cấp điện liên tục Loss of Service Continuity	LSC2B
Phân loại hồ quang bên trong Internal Arc Classification	AFLR
Kiểu Type	Kéo rút / Trong nhà Withdrawable / Indoor
Tiêu chuẩn Standards	IEC 62271-200



>> Tính năng sản phẩm / Product features

- Độ tin cậy và an toàn cao / High reliability and superior safety
- Lắp đặt nhanh chóng kết nối dễ dàng / Quick installation and easy connection
- Cách điện bằng không khí thân thiện với môi trường / Air-insulated technology, environmentally friendly
- Linh hoạt mở rộng và nâng cấp / Flexible expansion and upgrading

>> Ứng dụng / Applications

- Ngành điện, nhà máy công nghiệp nặng, vận tải, cơ sở hạ tầng, năng lượng,... / Electrical industry, heavy industrial plants, transportation, infrastructure, and energy.

MV-Gsec

Hãng sản xuất Manufacturer	ACIT
Điện áp định mức Rated voltage	12kV, 24kV
Dòng điện định mức tối đa Max. rated current	Lên tới 1250A Up to 1250A
Dòng điện ngắn mạch tối đa Max. rated short-circuit current	Lên tới 20kA Up to 20kA
Khả năng cấp điện liên tục Loss of Service Continuity	LSC 2A
Phân loại hồ quang bên trong Internal Arc Classification	AFLR
Kiểu Type	Cố định/Trong nhà Fixed/Indoor
Tiêu chuẩn Standards	IEC 62271-200



>> Tính năng sản phẩm / Product features

- Độ tin cậy và an toàn cao / High reliability and superior safety
- Lắp đặt nhanh chóng kết nối dễ dàng / Quick installation and easy connection
- Linh hoạt mở rộng và nâng cấp / Flexible expansion and upgrading

>> Ứng dụng / Applications

- Ngành điện, vận tải, cơ sở hạ tầng, năng lượng,... / Electrical industry, transportation, infrastructure, and energy.

TỦ TRUNG THỂ CÁCH ĐIỆN KHÍ SF6

Gas Insulated Switchgear

ACIT | CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM

ACSafe-40.5kV

Hãng sản xuất Manufacturer	ACIT
Điện áp định mức Rated voltage	40.5kV
Dòng điện định mức tối đa Max. rated current	630A
Dòng điện ngắn mạch tối đa Max. rated short-circuit current	20kA
Khả năng cấp điện liên tục Loss of Service Continuity	LSC2
Phân loại hồ quang bên trong Internal Arc Classification	AFLR
Kiểu Type	Trong nhà Indoor
Tiêu chuẩn Standards	IEC 62271-200



>> Tính năng sản phẩm / Product features

- Kích thước nhỏ gọn / Compact size
- Độ tin cậy và an toàn cao / High reliability and safety
- Không phụ thuộc vào điều kiện khí hậu / Independent of climatic conditions
- Tủ với nhiều chức năng, dễ dàng mở rộng và nâng cấp / Multi-functional cabinet, easy to expand and upgrade
- An toàn, dễ dàng cho người sử dụng / Safe and user-friendly

>> Ứng dụng / Applications

- Các công trình điện lực, nhà máy công nghiệp, vận tải, cơ sở hạ tầng, nhà máy điện,.../ Power plants, industrial factories, transportation, infrastructure, power stations,...

ACSafe-12kV|24kV

Hãng sản xuất Manufacturer	ACIT
Điện áp định mức Rated voltage	12kV, 24kV
Dòng điện định mức tối đa Max. rated current	630A
Dòng điện ngắn mạch tối đa Max. rated short-circuit current	20kA
Khả năng cấp điện liên tục Loss of Service Continuity	LSC2
Phân loại hồ quang bên trong Internal Arc Classification	AFLR
Kiểu Type	Trong nhà Indoor
Tiêu chuẩn Standards	IEC 62271-200



>> Tính năng sản phẩm / Product features

- Kích thước nhỏ gọn / Compact size
- Độ tin cậy và an toàn cao / High reliability and safety
- Không phụ thuộc vào điều kiện khí hậu / Independent of climatic conditions
- Tủ với nhiều chức năng, dễ dàng mở rộng và nâng cấp / Multi-functional cabinet, easy to expand and upgrade
- An toàn, dễ dàng cho người sử dụng / Safe and user-friendly

>> Ứng dụng / Applications

- Các công trình điện lực, nhà máy công nghiệp, vận tải, cơ sở hạ tầng, nhà máy điện,.../ Power plants, industrial factories, transportation, infrastructure, power stations,...

TỦ TRUNG THỂ

Medium Voltage Switchgear



SM6

Hãng sản xuất / Manufacturer

Điện áp định mức / Rated voltage

Dòng điện định mức tối đa / Max. rated current

Dòng điện ngắn mạch tối đa / Max. rated short-circuit current

Khả năng cấp điện liên tục / Loss of Service Continuity

Phân loại hồ quang bên trong / Internal Arc Classification

Kiểu / Type

Tiêu chuẩn / Standards:

Schneider

12kV, 24kV

Lên tới 1250A / Up to 1250A

Lên tới 25kA / Up to 25kA

LSC2A

AFLR

Trong nhà

IEC 62271-200v



RM6

Hãng sản xuất / Manufacturer

Điện áp định mức / Rated voltage

Dòng điện định mức tối đa / Max. rated current

Dòng điện ngắn mạch tối đa / Max. rated short-circuit current

Khả năng cấp điện liên tục / Loss of Service Continuity

Phân loại hồ quang bên trong / Internal Arc Classification

Kiểu / Type

Tiêu chuẩn / Standards

Schneider

12kV, 24kV

630A

20kA

LSC2

AFL, AFLR (option)

Trong nhà / Indoor

IEC 62271-200



SafeRing / SafePlus

Hãng sản xuất / Manufacturer

Điện áp định mức / Rated voltage

Dòng điện định mức tối đa / Max. rated current

Dòng điện ngắn mạch tối đa / Max. rated short-circuit current

Khả năng cấp điện liên tục / Loss of Service Continuity

Phân loại hồ quang bên trong / Internal Arc Classification

Kiểu / Type

Tiêu chuẩn / Standards

ABB

24kV, 40.5kV

630A

20kA

LSC2

AFL, AFLR (option)

Trong nhà / Indoor

IEC 62271-200





TỦ HẠ THẾ

Low Voltage Switchboard

MSB



■ Tiêu chuẩn
Standard

■ IEC 61439-1 & 2

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

Điện áp cách điện tối đa Max-rated insulation voltage	Đến 1000 VAC Up to 1000 VAC
Điện áp làm việc định mức tối đa Max-rated operating voltage	Đến 690 VAC Up to 690 VAC
Điện áp chịu đựng xung đỉnh tối đa Max-rated impulse withstand voltage	Đến 12 kV Up to 12 kV
Tần số định mức Rated frequency	50/60 Hz
Dòng điện định mức tối đa (*) Max-rated current (*)	Đến 7000 A Up to 7000 A
Dòng chịu đựng đỉnh định mức tối đa Max-rated peak withstand current	Đến 220 kA Up to 220 kA
Dòng ngắn mạch chịu đựng định mức tối đa Max-rated short-time withstand current	Đến 100 kA/1s Up to 100 kA/1s

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Kết cấu tủ Form	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Màu sắc (**) Colors (**)	Lắp đặt Installation
1/2a/2b/3a/3b/4a/4b	Đến IP54 Up to IP54	Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	RAL7032 RAL7035	Trong nhà hoặc ngoài trời Indoor or outdoor

■ Ứng dụng
Application

■ Sân bay, bệnh viện, trung tâm dữ liệu, tòa nhà, khách sạn, nhà máy công nghiệp,...
Airport, hospital, data center, building, hotel, industry,...

(*) Khách hàng yêu cầu dòng định mức lớn hơn 7000A, vui lòng liên hệ chúng tôi. / For rated currents above 7000A, please contact us

(**) Màu sơn có thể tùy chọn, vui lòng liên hệ chúng tôi. / Paint color can be customized upon request. Please contact us.

MCC



■ Tiêu chuẩn
Standard

■ IEC 61439-1 & 2

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

Điện áp cách điện tối đa Max-rated insulation voltage	Đến 1000 VAC Up to 1000 VAC
Điện áp làm việc định mức tối đa Max-rated operating voltage	Đến 690 VAC Up to 690 VAC
Điện áp chịu đựng xung đỉnh tối đa Max-rated impulse withstand voltage	Đến 12 kV Up to 12 kV
Tần số định mức Rated frequency	50/60 Hz
Dòng điện định mức tối đa (*) Max-rated current (*)	Đến 6300 A Up to 6300 A
Dòng chịu đựng đỉnh định mức tối đa Max-rated peak withstand current	Đến 220 kA Up to 220 kA
Dòng ngắn mạch chịu đựng định mức tối đa Max-rated short-time withstand current	Đến 100 kA/1s Up to 100 kA/1s
Điều khiển động cơ Motor control	Đến 500kW Up to 500kW

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Kết cấu tủ Form	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Màu sắc (**) Colors (**)	Lắp đặt Installation
1/2a/2b/3a/3b/4a/4b	Đến IP54 Up to IP54	Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	RAL7032 RAL7035	Trong nhà hoặc ngoài trời Indoor or outdoor

■ Ứng dụng
Application

■ Sân bay, bệnh viện, trung tâm dữ liệu, tòa nhà, khách sạn, nhà máy công nghiệp,...
Airport, hospital, data center, building, hotel, industry,...

(*) Màu sơn có thể tùy chọn, vui lòng liên hệ chúng tôi / Paint color can be customized upon request. Please contact us.

DB



■ Tiêu chuẩn
Standard

■ IEC 61439-1 & 2

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

Điện áp cách điện tối đa Max-rated insulation voltage	Đến 1000 VAC Up to 1000 VAC
Điện áp làm việc định mức tối đa Max-rated operating voltage	Đến 690 VAC Up to 690 VAC
Điện áp chịu đựng xung đỉnh tối đa Max-rated impulse withstand voltage	Đến 8 kV Up to 8 kV
Tần số định mức Rated frequency	50/60 Hz
Dòng điện định mức tối đa (*) Max-rated current (*)	Đến 1600 A Up to 1600 A
Dòng chịu đựng đỉnh định mức tối đa Max-rated peak withstand current	Đến 53 kA Up to 53 kA
Dòng ngắn mạch chịu đựng định mức tối đa Max-rated short-time withstand current	Đến 25 kA/1s Up to 25 kA/1s

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Kết cấu tủ Form	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Màu sắc (**) Colors (**)	Lắp đặt Installation
1/2a/2b	Đến IP55 Up to IP55	Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	RAL7032 RAL7035	Trong nhà hoặc ngoài trời Indoor or outdoor

■ Ứng dụng
Application

■ Sân bay, bệnh viện, trung tâm dữ liệu, tòa nhà, khách sạn, nhà máy công nghiệp,...
Airport, hospital, data center, building, hotel, industry,...

(*) Nếu yêu cầu cấp độ bảo vệ lớn hơn IP55 vui lòng liên hệ chúng tôi / For degree of protection above IP55, please contact us.

(**) Màu sơn có thể tùy chọn, vui lòng liên hệ chúng tôi / Paint color can be customized upon request. Please contact us

COMPOSITE



■ Tiêu chuẩn
Standard

■ IEC 61439-1 & 2

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

Điện áp cách điện tối đa Max-rated insulation voltage	Đến 1000 VAC Up to 1000 VAC
Điện áp làm việc định mức tối đa Max-rated operating voltage	Đến 690 VAC Up to 690 VAC
Điện áp chịu đựng xung đỉnh tối đa Max-rated impulse withstand voltage	Đến 8 kV Up to 8 kV
Tần số định mức Rated frequency	50/60 Hz
Dòng điện định mức tối đa Max-rated current	Đến 630 A Up to 630 A
Dòng chịu đựng đỉnh định mức tối đa Max-rated peak withstand current	Đến 53 kA Up to 53 kA
Dòng ngắn mạch chịu đựng định mức tối đa Max-rated short-time withstand current	Đến 25 kA/1s Up to 25 kA/1s

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Kết cấu tủ Form	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Vật liệu Material	Màu sắc Colors	Kết cấu tủ Form
1	Đến IP55 Up to IP55	Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	Composite	Xám Grey	Ngoài trời Outdoor

■ Ứng dụng
Application

■ Tủ phân phối ngoài trời, tủ điều khiển đèn đường, tủ công tơ điện...
Outdoor distribution panels, street lighting control panels, tariff meter panels...

TỦ HẠ THẾ

Low Voltage Switchboard

RACK



■ Tiêu chuẩn
Standard

■ EIA 310-D
IEC 60297-1/-2
IEC 60297-3-100

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

Điện áp đầu vào Input Voltage	240/400VAC
Ổ cắm Outlet	C13, C19...

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Chuẩn gắn thiết bị Rack Mounting Standard	19" rack mounted
Chiều cao Height	Đến 27U (Treo tường) 19U đến 48U (Đặt sàn) Đến 27U (Wall Mounted) 19U đến 48U (Standing)
Chiều rộng Width	600 / 800
Chiều sâu Depth	800 / 1000 / 1200
Lớp phủ bề mặt Surface finishing	Sơn tĩnh điện Electrostatic powder coating
Màu sắc Colors	RAL 9005 / RAL 7035
Điều kiện lắp đặt Installation	Trong nhà Indoor

■ Ứng dụng
Application

■ Trung tâm dữ liệu, viễn thông, hệ thống mạng,...
Data center, telecommunications, networking system,...



TỦ HẠ THẾ

Low Voltage Switchboard

ACIT | CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM

TỦ FRTU

FRTU Panel



Tiêu chuẩn
Standard

IEC 61439-1 & 2
IEC 60529

TỦ ĐIỀU KHIỂN VÀ BẢO VỆ

Control and Protection Panel



Tiêu chuẩn
Standard

IEC 61439-1/- 2
IEC 60529

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

Nguồn cấp Power supply	110/220VDC (VAC)
Điện áp điều khiển Rated control voltage	24/48/110/220VDC
Truyền thông Communication	IEC 61850 Modbus IEC 60870- 5- 104 DNP3
Thiết bị đầu cuối Remote Terminal Control	Schneider / Siemens / Hitachi / Phoenix Contact / DFE

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Màu sắc Colors	Lắp đặt Installation
Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	IP54	RAL7032 RAL7035	Trong nhà hoặc ngoài trời Indoor or outdoor

Ứng dụng
Application

Lưới điện 22/35kV
22/35 kV distribution grid

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

Nguồn cấp Power supply	110/220VDC (VAC)
Điện áp điều khiển Rated control voltage	24/48/110/220VDC
Truyền thông Communication	IEC 61850 Modbus IEC 60870- 5- 104 DNP3
Rơ le bảo vệ & bộ điều khiển Protection relay & BCU	ZIV / Siemens / ABB / Hitachi / Schneider / Toshiba...

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Màu sắc Colors	Lắp đặt Installation
Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	IP4x	RAL7032 RAL7035	Trong nhà Indoor

Ứng dụng
Application

Trạm biến áp 35kV, 110kV, 220kV, 500kV...
Substation 35kV, 110kV, 220kV, 500kV...

BlokSeT



- Tiêu chuẩn
Standard
 - Chứng chỉ thử nghiệm
Certificate
 - Ứng dụng
Application
- IEC 61439-1/-2; IEC 61921; IEC TR 61641
IEC 60529; IEC 60068-2-11; IEC 60721-3-3
IEC 61000-x-x
 - ASEFA, ASTA, Dekra
 - Sân bay, bệnh viện, trung tâm dữ liệu,
tòa nhà, khách sạn, nhà máy công
nghiệp, ...
Airport, hospital, data center, building,
hotel, industry,...

PrismaSeT



- Tiêu chuẩn
Standard
 - Chứng chỉ thử nghiệm
Certificate
 - Ứng dụng
Application
- IEC 61439-1&-2; IEC 62208; IEC 60529
 - ASEFA, ASTA
 - Sân bay, bệnh viện, trung tâm dữ liệu,
tòa nhà, khách sạn, nhà máy công
nghiệp, ...
Airport, hospital, data center, building,
hotel, industry,...

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

• Điện áp cách điện tối đa Max-rated insulation voltage	• Đến 1000 VAC Up to 1000 VAC
• Điện áp làm việc định mức tối đa Max-rated operating voltage	• Đến 690 VAC Up to 690 VAC
• Điện áp chịu đựng xung đỉnh tối đa Max-rated impulse withstand voltage	• Đến 12 kV Up to 12 kV
• Tần số định mức Rated frequency	• 50/60 Hz
• Dòng điện định mức tối đa Max-rated current	• Đến 7000 A Up to 7000 A
• Dòng chịu đựng đỉnh định mức tối đa Max-rated peak withstand current	• Đến 220 kA Up to 220 kA
• Dòng ngắn mạch chịu đựng định mức tối đa Max-rated short-time withstand current	• Đến 100 kA/1s Up to 100 kA/1s

>> Thông số kỹ thuật điện | Electrical specifications

• Điện áp cách điện tối đa Max-rated insulation voltage	• Đến 1000 VAC Up to 1000 VAC
• Điện áp làm việc định mức tối đa Max-rated operating voltage	• Đến 690 VAC Up to 690 VAC
• Điện áp chịu đựng xung đỉnh tối đa Max-rated impulse withstand voltage (Uimp)	• Đến 12 kV Up to 12 kV
• Tần số định mức Rated frequency	• 50/60 Hz
• Dòng điện định mức tối đa Max-rated current	• Đến 4250 A Up to 4250 A
• Dòng chịu đựng đỉnh định mức tối đa Max-rated peak withstand current	• Đến 220 kA Up to 220 kA
• Dòng ngắn mạch chịu đựng định mức tối đa Max-rated short-time withstand current	• Đến 100 kA/1s Up to 100 kA/1s

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Kết cấu tủ Form	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Màu sắc Colors	Lắp đặt Installation
1/2a/2b/3a/3b/4a/4b	Đến IP54 Up to IP54	Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	RAL9003	Trong nhà Indoor

>> Thông số kỹ thuật cơ khí | Mechanical specifications

Kết cấu tủ Form	Cấp độ bảo vệ Degree of protection	Nhiệt độ hoạt động Operating temperature	Màu sắc Colors	Lắp đặt Installation
1/2a/2b/3a/3b/4a/4b	Đến IP54 Up to IP54	Từ -5 °C đến 50 °C From -5 °C to 50 °C	RAL9003	Trong nhà Indoor



TRẠM BIẾN ÁP

Substation

TRẠM BIẾN ÁP

Substation

ACIT | CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM

TRẠM BIẾN ÁP KIOSK

Kiosk Substation



- Tiêu chuẩn Standard
- IEC 61439-1 & 2

>> Thông số kỹ thuật | Specifications

Rated voltage Điện áp định mức	12/24/40.5kV
Tần số định mức Rated Frequency	50Hz
Công suất Capacity	Đến 4000kVA Upto 4000kVA
Cấp độ bảo vệ khoang trung thế và khoang hạ thế Medium and low voltage compartment degree of protection	Đến IP54 Upto IP54
Cấp độ bảo vệ khoang Máy biến áp Transformer compartment degree of protection	Đến IP32 Upto IP32

- Ứng dụng Application
- Sân bay, cầu cảng, khu đô thị, khu công nghiệp,...
Airport, port, road, seaport, urban area, industrial park,...

TRẠM BIẾN ÁP KIOSK BIOSCO

Biosco Kiosk Substations



- Tiêu chuẩn Standard
- IEC 62271-202; ISO 9001; ISO 14001
- Chứng chỉ thử nghiệm Certificate
- Fully IEC 62271-202 tested

>> Thông số kỹ thuật | Specifications

Rated voltage Điện áp định mức	12/24/36kV
Tần số định mức Rated Frequency	50Hz
Công suất Capacity	Đến 1600kVA Upto 1600kVA
Cấp độ bảo vệ khoang trung thế và khoang hạ thế Medium and low voltage compartment degree of protection	Đến IP55 Upto IP55
Cấp độ bảo vệ khoang Máy biến áp Transformer compartment degree of protection	IP23D đến IP34 IP23 Upto IP34

- Ứng dụng Application
- Sân bay, cầu cảng, khu đô thị, khu công nghiệp,...
Airport, port, road, seaport, urban area, industrial park,...

TRẠM BIẾN ÁP

Substation

TRẠM BIẾN ÁP HỢP BỘ

Compact Kiosk Substation



■ Tiêu chuẩn
Standard

■ IEC 62271-202, TCVN 8096-202

» Thông số kỹ thuật | Specifications

Rated voltage Điện áp định mức	12/24/40.5kV
Tần số định mức Rated Frequency	50Hz
Công suất Capacity	Đến 1250kVA Up to 1250kVA
Cấp độ bảo vệ khoang trung thế và khoang hạ thế Medium and low voltage compartment degree of protection	Đến IP54 Up to IP54

■ Ứng dụng
Application

■ Sân bay, cầu cảng, khu đô thị, khu công nghiệp,...
Airport, port, road, seaport, urban area, industrial park,...





HỆ THỐNG THANG CÁP & MÁNG CÁP

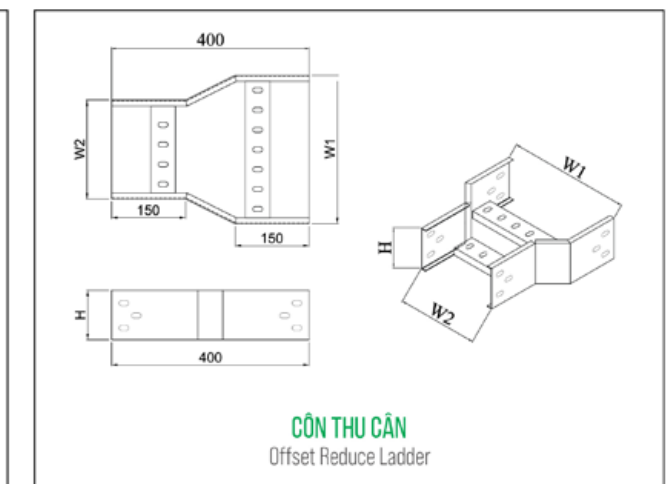
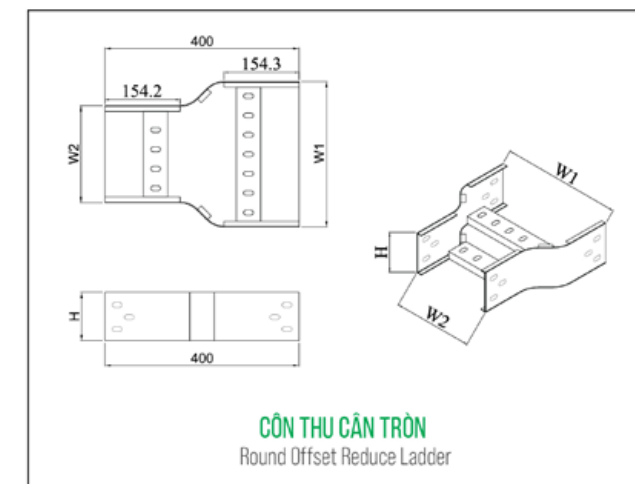
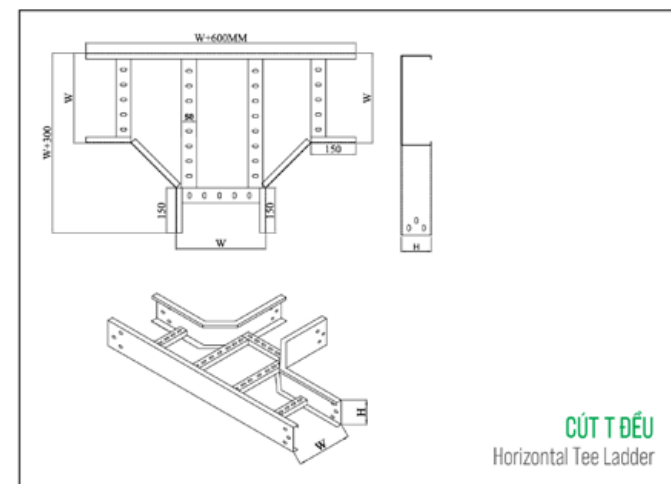
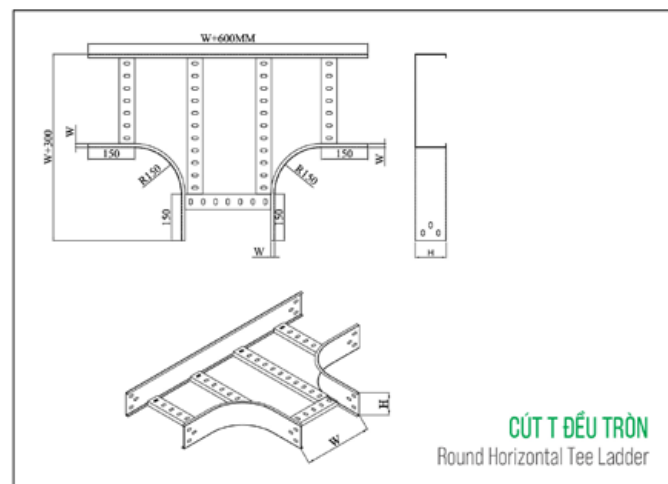
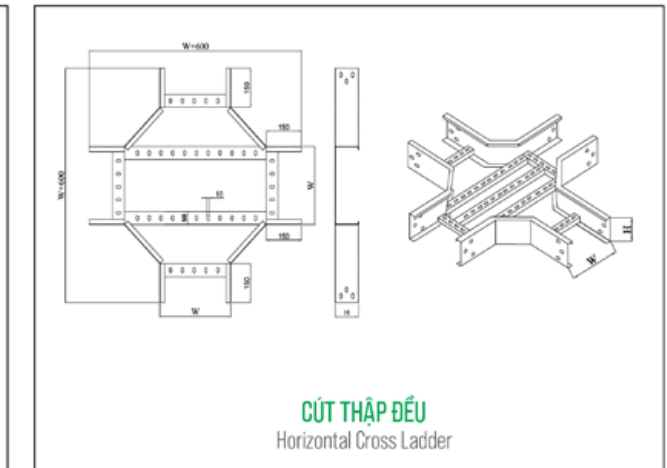
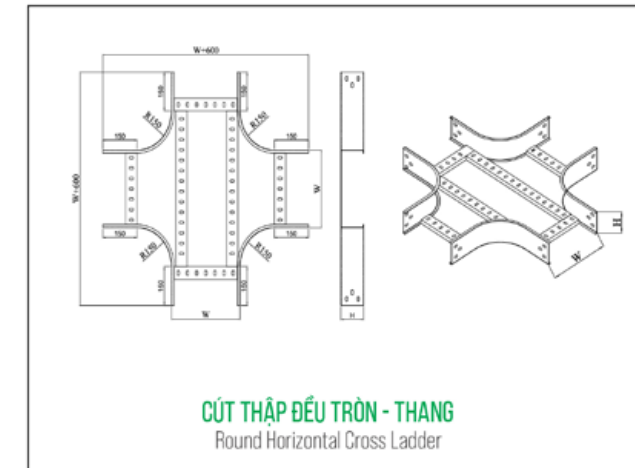
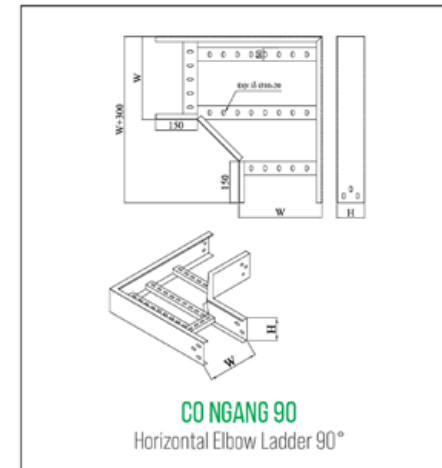
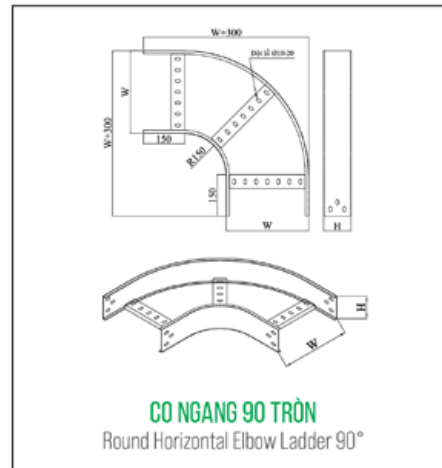
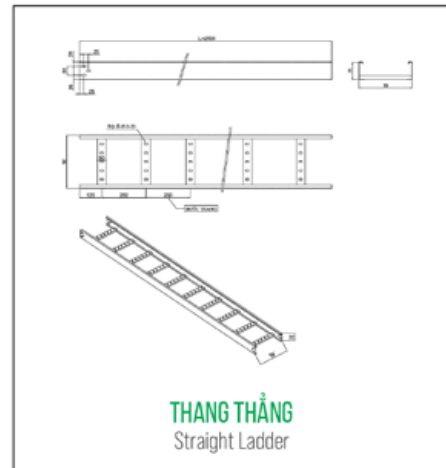
Cable Ladder & Cable
Trunking Systems

THANG CÁP

Cable Ladder

ACIT | CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM



>> Thông số kỹ thuật - Technical Specification

Kích thước Dimensions	Thang Cáp Thẳng Straight Ladder	Cơ Ngang 90° Horizontal Elbow Ladder 90°	Cút Tê Đều Horizontal Tee Ladder	Cút Thập Đều Horizontal Cross Ladder	Cút Thu Cân Offset Reduce Ladder
Rộng (mm) W(mm)	50-1000	50-1000	50-1000	50-1000	50-1000
Cao (mm) H(mm)	50-200	50-250	50-250	50-250	50-250
Dài (mm) L(mm)	2500/3000				
Bán kính cong W(mm)		Mặc định: R-150 Standard: R-150	Mặc định: R-150 Standard: R-150	Mặc định: R-150 Standard: R-150	Mặc định: R-50 Standard: R-50
Độ dày (mm) W(mm)	1.2-3.2	1.2-3.2	1.2-3.2	1.2-3.2	1.2-3.2

>> Vật liệu - Material

- Thép / Steel
- Thép mạ kẽm / Galvanizes
- Inox / Stainless Steel

>> Bảo vệ bề mặt - Surface protection

- Sơn tĩnh điện
- Mạ kẽm nhúng nóng
- Mạ kẽm điện phân
- Mạ kẽm điện phân kết hợp sơn tĩnh điện
- Powder coating
- Hot-dip galvanizing
- Electrolytic galvanizing coating
- Electrolytic galvanizing & Powder coating

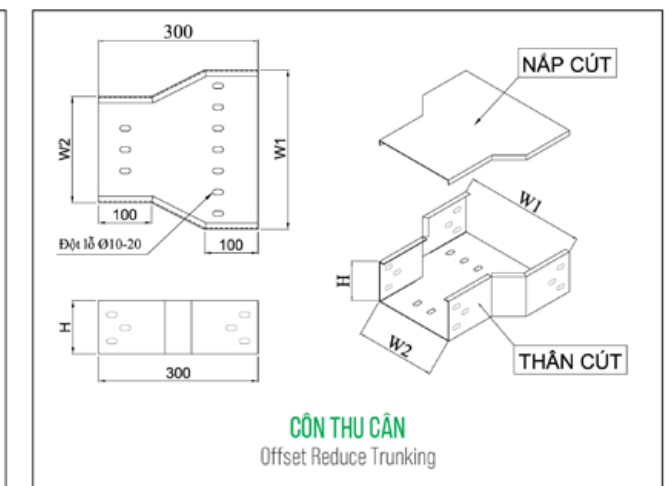
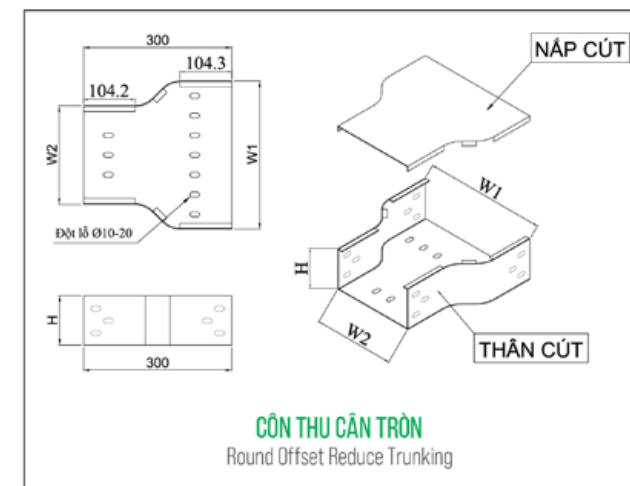
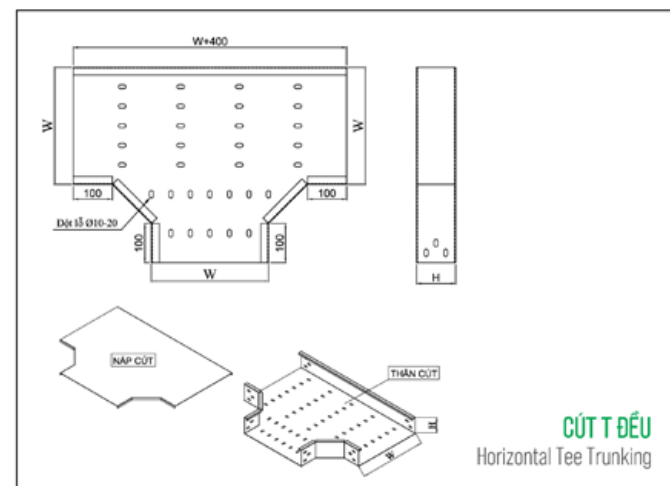
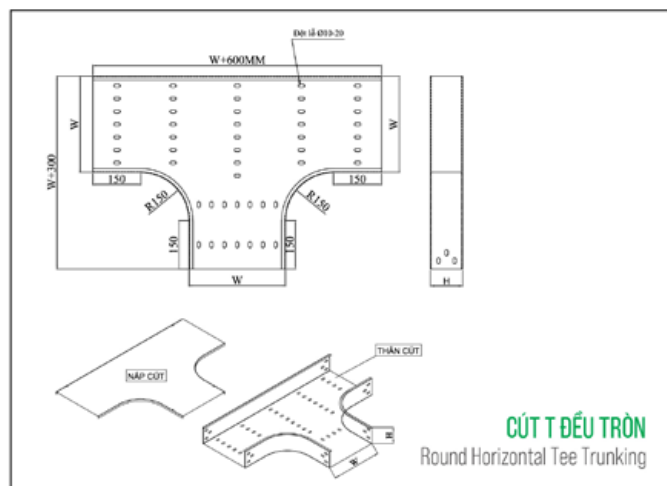
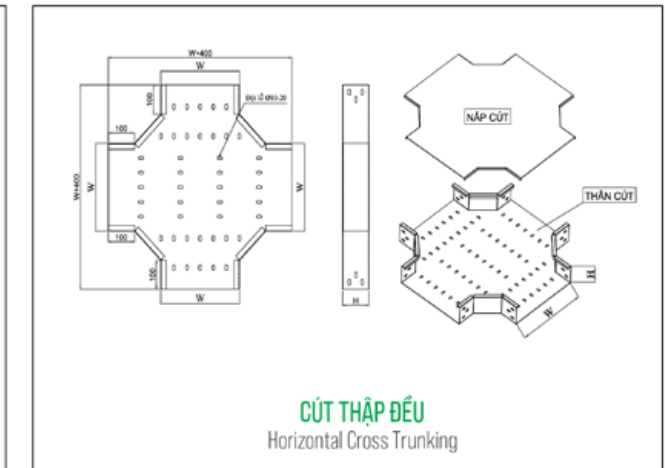
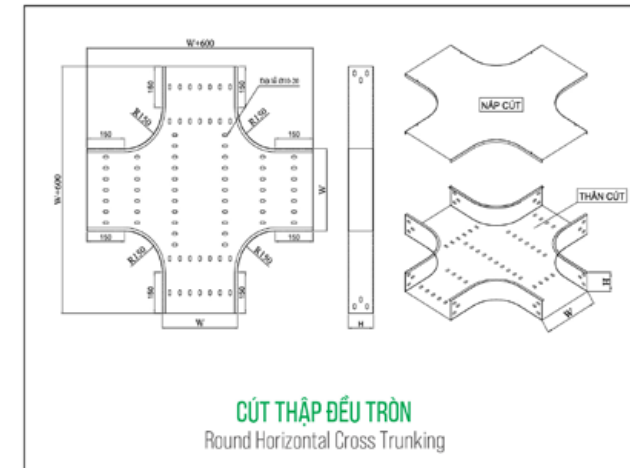
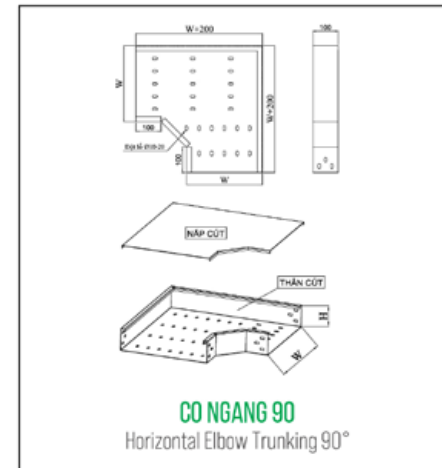
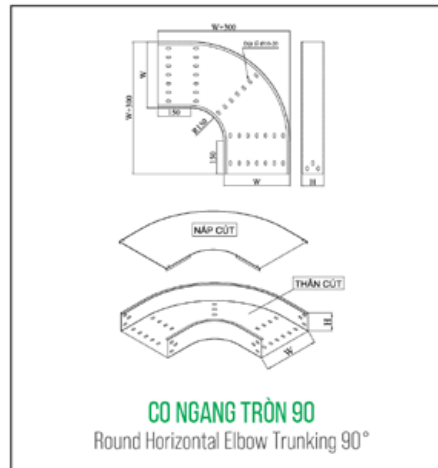
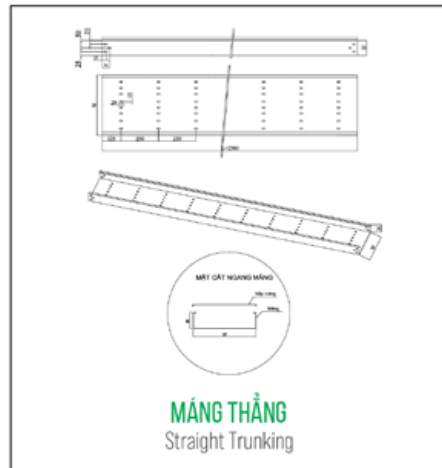
- Tùy chỉnh theo yêu cầu khách hàng.
Customized upon request.
- Phụ kiện mặc định không có nắp đậy (có thể yêu cầu thêm nắp đậy)
Accessories come without covers by default (covers optional upon request).

MĂNG CÁP

Cable Trunking

ACIT | CATALOGUE

ACIT GIẢI PHÁP TỐI ƯU CHO HỆ THỐNG ĐIỆN
ACIT THE OPTIMAL SOLUTION FOR THE ELECTRICAL SYSTEM



>> Thông số kỹ thuật - Technical Specification

Kích thước Dimensions	Măng Cáp Thẳng Straight Trunking	Co Ngang 90° Horizontal Elbow Trunking 90°	Cút Tê Đều Horizontal Tee Trunking	Cút Thập Đều Horizontal Cross Trunking	Cút Thu Cân Offset Reduce Trunking
Rộng (mm) W(mm)	50-1000	50-1000	50-1000	50-1000	50-1000
Cao (mm) W(mm)	50-200	50-250	50-250	50-250	50-250
Dài (mm) W(mm)	2500/3000				
Bán kính cong W(mm)		Mặc định: R-150 Standard: R-150	Mặc định: R-150 Standard: R-150	Mặc định: R-150 Standard: R-150	Mặc định: R-50 Standard: R-50
Độ dày (mm) W(mm)	1.2-3.2	1.2-3.2	1.2-3.2	1.2-3.2	1.2-3.2

>> Vật liệu - Material

- Thép / Steel
- Thép mạ kẽm / Galvanizes
- Inox / Stainless Steel

>> Bảo vệ bề mặt - Surface protection

- Sơn tĩnh điện
- Mạ kẽm nhúng nóng
- Mạ kẽm điện phân
- Mạ kẽm điện phân kết hợp sơn tĩnh điện
- Powder coating
- Hot-dip galvanizing
- Electrolytic galvanizing coating
- Electrolytic galvanizing & Powder coating

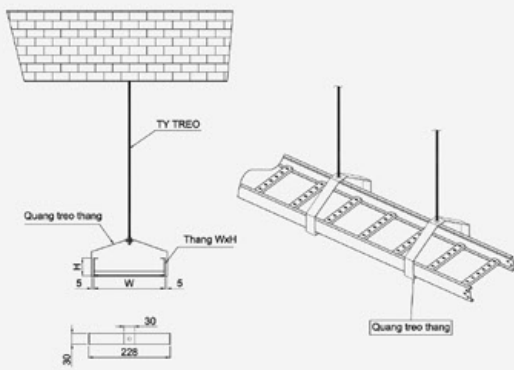
- Tùy chỉnh theo yêu cầu khách hàng.
Customized upon request.
- Phụ kiện mặc định không có nắp đậy (có thể yêu cầu thêm nắp đậy)
Accessories come without covers by default (covers optional upon request).

PHỤ KIỆN THANG CÁP

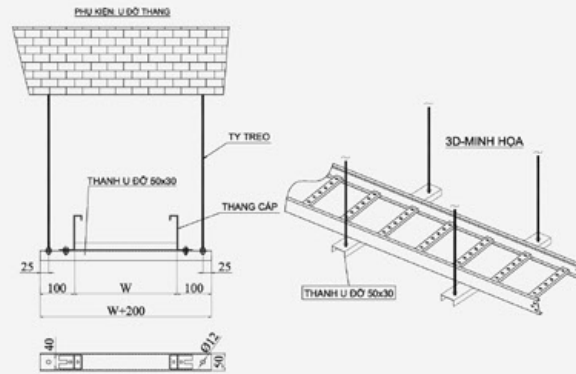
Cable Trunking

PHỤ KIỆN MĂNG CÁP

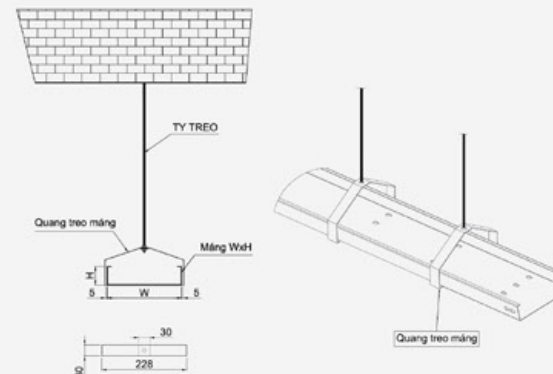
Cable Trunking



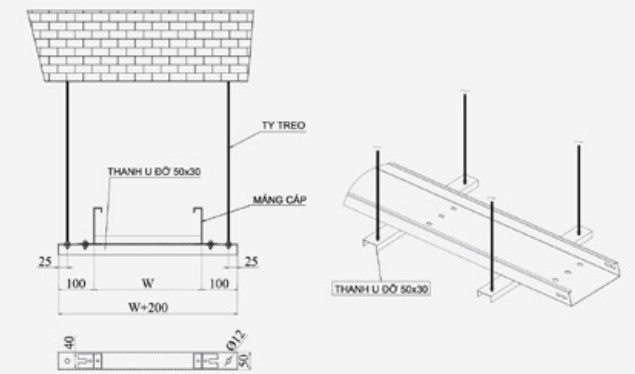
QUANG TREO THANG
Hanger Brackets



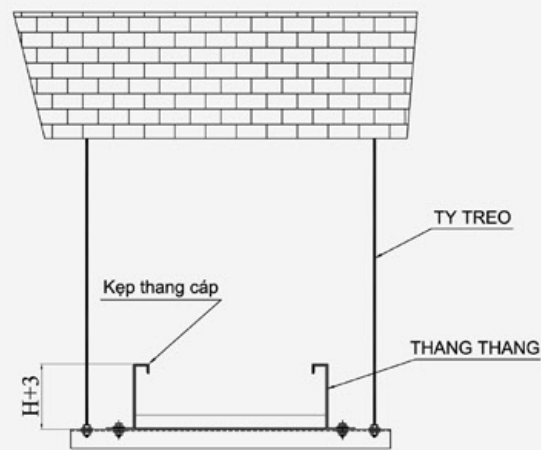
U ĐỒ THANG
Trapeze Hanger



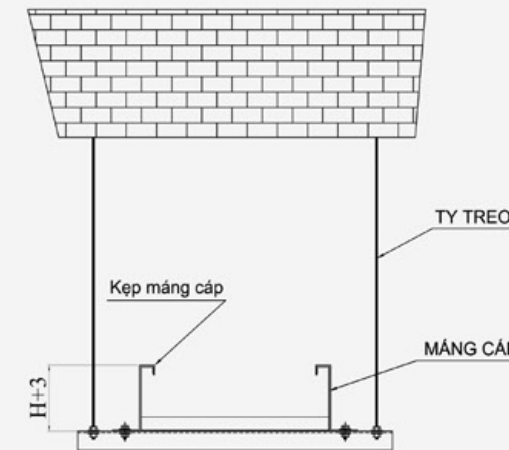
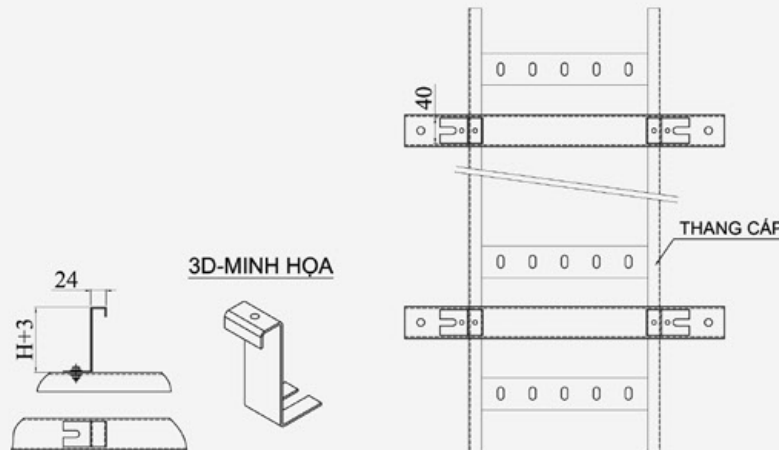
QUANG TREO MĂNG
Hanger Brackets



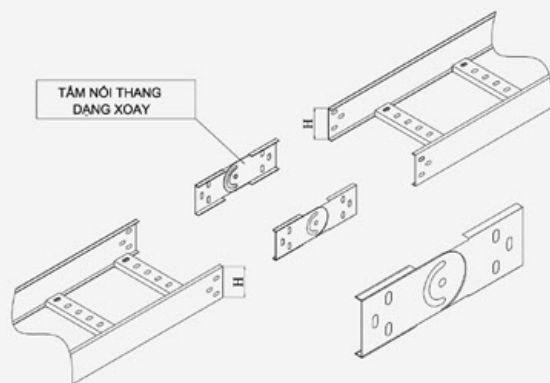
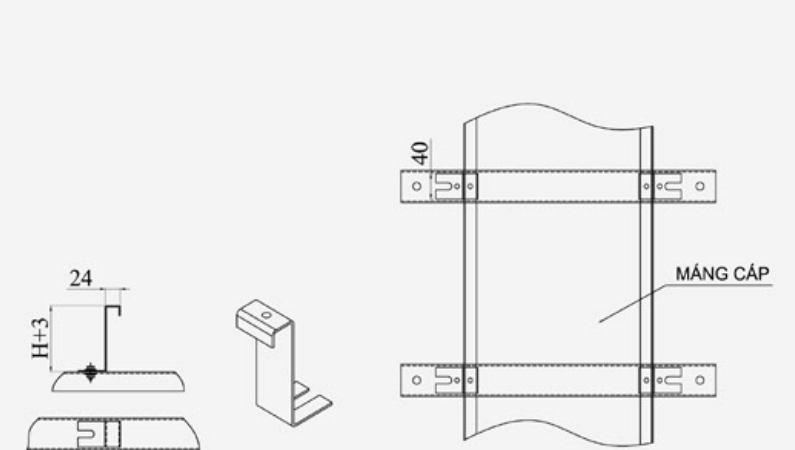
U ĐỒ MĂNG
Trapeze Hanger



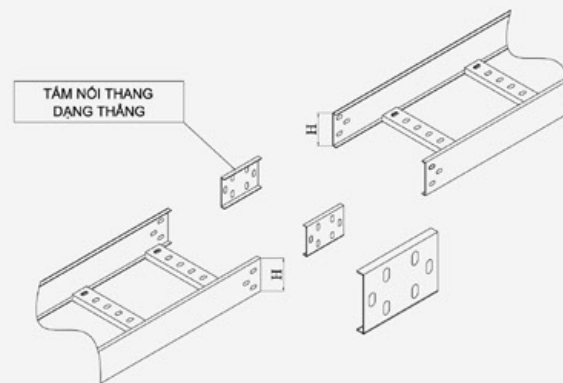
KẸP THANG
Clamp



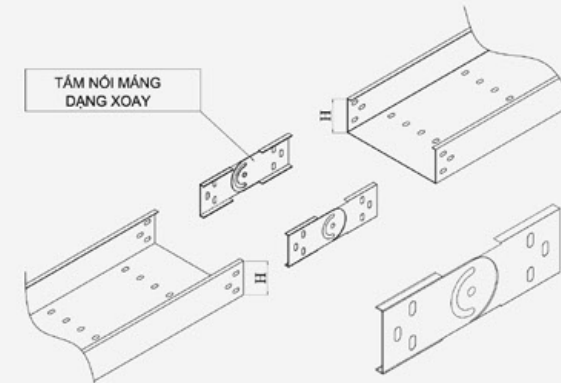
KẸP MĂNG CÁP
Clamp



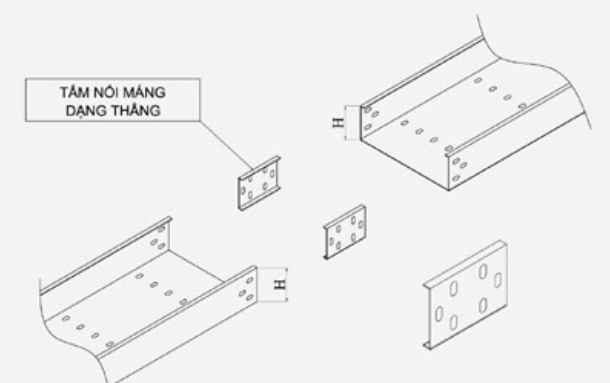
NỐI THANG DẠNG XOAY
Splice Plates Rotate



NỐI THANG DẠNG THẲNG
Splice Plates



NỐI MĂNG DẠNG XOAY
Splice Plates Rotate



NỐI MĂNG DẠNG THẲNG
Splice Plates



THIẾT BỊ TRẠM BIẾN ÁP

Substation Equipment

MÁY CẮT NGOÀI TRỜI

Outdoor Circuit Breaker



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 62271-100, IEC 62271-1
- Nhà sản xuất / Manufacturer
Hitachi Energy/Siemens/GE

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

Điện áp định mức <i>Rated voltage</i>	35kV đến 500kV <i>35kV to 500kV</i>
Dòng định mức <i>Rated current</i>	630A đến 4000A <i>630A to 4000A</i>
Tần số định mức <i>Rated Frequency</i>	50/60Hz
Dòng chịu đựng ngắn hạn định mức <i>Rated short-time withstand current</i>	25kA đến 63kA <i>25kA to 63kA</i>
Chu trình vận hành <i>Operating sequence</i>	O-0.3s-CO-3min-CO

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

Chủng loại <i>Type</i>	Ngoài trời, bình chứa buồng dập hồ quang <i>Outdoor, live tank</i>
Loại cách điện <i>Insulation type</i>	SF6
Số pha <i>Number of phase</i>	01/03 pha <i>01/03 phase</i>

>> Ứng dụng / Applications

- Lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối,...
- Transmission grid, distribution grid,...

DAO CÁCH LY NGOÀI TRỜI

Outdoor Disconnect Switches



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 62271-102
- Nhà sản xuất / Manufacturer
Hitachi/Siemens/GE

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

Điện áp định mức <i>Rated voltage</i>	35kV đến 500kV <i>35kV to 500kV</i>
Dòng định mức <i>Rated current</i>	630A đến 4000A <i>630A to 4000A</i>
Tần số định mức <i>Rated Frequency</i>	50/60Hz
Dòng chịu đựng ngắn hạn định mức <i>Rated short-time withstand current</i>	25kA đến 63kA <i>25kA to 63kA</i>

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

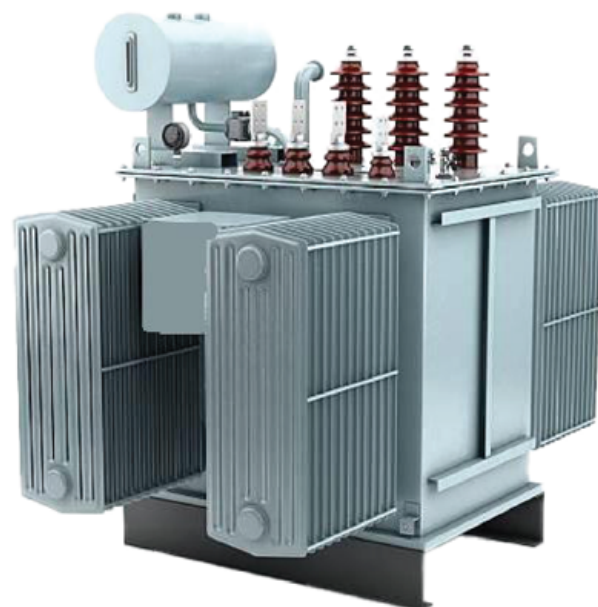
Chủng loại <i>Type</i>	Ngoài trời, (0, 1, 2) lưỡi tiếp địa <i>Outdoor, (0, 1, 2) earthing blade</i>
Loại cách điện <i>Insulation type</i>	Không khí <i>Air-insulated</i>
Số pha <i>Number of phase</i>	01/03 pha <i>01/03 phase</i>

>> Ứng dụng / Applications

- Lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối,...
- Transmission grid, distribution grid,...

MÁY BIẾN ÁP DẦU

Oil-immersed Transformer



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 60076
IEC 60529
- Hãng sản xuất / Manufacturers
Siemens/Hitachi/Thibidi

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

- Công suất định mức / Rated Capacity
 - Đến 500 MVA (Máy biến áp cao thế)
 - Đến 6.3 MVA (Máy biến trung thế)
 - Up to 500 MVA (High voltage transformer)
 - Up to 6.3 MVA (Medium voltage transformer)
- Điện áp phía HV / Rated voltage HV
- Điện áp phía LV (MV) / Rated voltage LV (MV)
- Tổ đấu dây / Vector group
- Độ tăng nhiệt / Temperature rise
- Số pha / Number of phases
- Tần số / Frequency
- Đến 500kV / Up to 500kV
- Đến 220kV / Up to 220kV
- Dyn11 hoặc theo yêu cầu / Dyn11 or as required
- 65K (cuộn dây), 60K (dầu đỉnh) / 65K (winding), 60K (top oil)
- 01/03 pha / 01/03 phases
- 50/60Hz

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

Vật liệu cuộn dây Winding material	Cu/Cu (Al/Al theo yêu cầu) Cu/Cu (Al/Al on request)
Lắp đặt Installation	Ngoài nhà Outdoor
Hệ thống làm mát Cooling system	ONAN/ONAF (ODAF/OFWF theo yêu cầu) ONAN/ONAF (ODAF/OFWF on request)
Nhiệt độ làm việc Operating temperature	-30 °C đến +40 °C -30 °C to +40 °C

>> Ứng dụng / Applications

- Lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối,...
- Transmission grid, Distribution grid,...

MÁY BIẾN ÁP KHÔ

Dry-type Transformer



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 60076-11
IEC 60529
- Hãng sản xuất / Manufacturers
Siemens/Schneider/Eaton

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

- Công suất định mức / Rated Capacity
- Điện áp phía HV / Rated voltage HV
- Điện áp phía LV (MV) / Rated voltage LV (MV)
- Cấp cách điện / Insulation class
- Tổ đấu dây / Vector group
- Độ tăng nhiệt / Temperature rise
- Số pha / Number of phases
- Tần số / Frequency
- Đến 31.5MVA / Up to 31.5MVA
- Đến 40,5kV / Up to 40,5kV
- Đến 7,2kV / Up to 7,2kV
- Class F / H
- Dyn11 hoặc theo yêu cầu / Dyn11 or as required
- 100 K (80 K tùy chọn) / 100 K (80 K optional)
- 03 pha / 03 phase
- 50/60Hz

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

Vật liệu cuộn dây Winding material	Cu/Cu (Al/Al theo yêu cầu) Cu/Cu (Al/Al on request)
Lắp đặt Installation	Trong nhà Indoor
Hệ thống làm mát Cooling system	AN / AF
Cấp bảo vệ Protection class	IP00 (Không vỏ) / IP31 (Có vỏ) IP00 (Without enclosure) / IP31 (With enclosure)
Nhiệt độ làm việc Operating temperature	-25 đến +40 °C -25 to +40 °C

>> Ứng dụng / Applications

- Lưới phân phối, công nghiệp, toà nhà,...
- Distribution grid, industrial, buildings,...

KHÁNG ĐIỆN TAIKAI

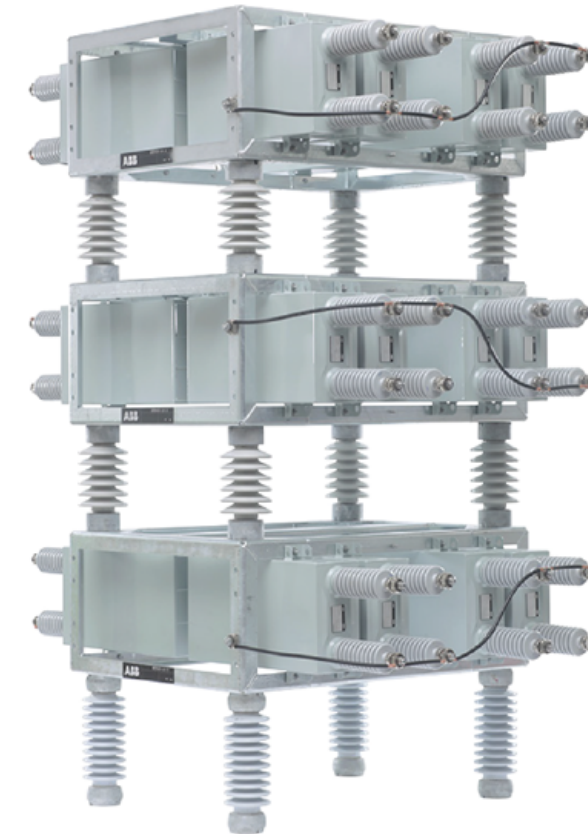
Taikai Reactor



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 60076-6
- Nhà sản xuất / Manufacturer
TAIKAI

TỤ BÙ CÔNG SUẤT TAIKAI

Taikai Power Capacitor



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 60871
- Nhà sản xuất / Manufacturer
TAIKAI

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

Dải điện áp định mức <i>Rated voltage range</i>	6-110kV (Cuộn kháng khô lõi không khí) 6-220kV (Cuộn kháng ngâm dầu) 6-110kV (Air-core dry-type reactors) 6-220kV (Oil-immersed reactor)
Công suất tối đa mỗi bộ <i>Maximum capacity per unit</i>	40Mvar (Cuộn kháng khô lõi không khí) 90Mvar (Cuộn kháng ngâm dầu) 90Mvar (Oil-immersed reactor) 40Mvar (Air-core dry-type reactors)
Tần số <i>Frequency</i>	50/60Hz
Lắp đặt <i>Installation</i>	Trong nhà/ngoài trời Indoor/outdoor

>> Ứng dụng / Applications

- Lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối,...
- Transmission grid, distribution grid,...

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

- Dải công suất định mức / Rated reactive power range
- 200-600kvar (cầu chì bên trong)
30-600kvar (không có cầu chì)
200-600 kvar (internal fuse)
30-600kvar (fuseless)
- Dải điện áp định mức mỗi tụ / Rated voltage range per unit
- 1-24kV (cầu chì bên trong)
2.2-24kV (không có cầu chì)
1-24kV (internal fuse)
2.2-24kV (fuseless)
- Tần số / Frequency
- 50/60Hz
- Quá áp liên tục / Continuous overvoltage
- $1.1 \times U_n$ (lâu dài) / $1.1 \times U_n$ (long duration)
- Quá dòng liên tục / Continuous overcurrent
- $1.3 \times I_n$ (lâu dài) / $1.3 \times I_n$ (long duration)
- Điện trở xả / Discharge Resistor
- Tích hợp / Built-in
- Lắp đặt / Installation
- Trong nhà/ngoài trời / Indoor/outdoor

>> Ứng dụng / Applications

- Lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối,...
- Transmission grid, distribution grid,...

CHỐNG SÉT NGOÀI TRỜI

Outdoor Surge Arrester



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 60099-4
- Nhà sản xuất / Manufacturer
Hitachi/Siemens/GE

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

Điện áp định mức <i>Rated voltage</i>	24kV đến 550kV <i>24kV to 550kV</i>
Điện áp làm việc liên tục <i>Continuous Operating Voltage</i>	19kV đến 460kV <i>19kV to 460kV</i>
Tần số định mức <i>Rated Frequency</i>	50/60Hz
Dòng phóng sét danh định <i>Rated Discharge Current</i>	10kA (có tùy chọn 20kA) <i>10kA (20kA optional)</i>

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

Chủng loại <i>Type</i>	ZnO, không khe hở, lắp ngoài trời <i>ZnO, Gapless, Outdoor</i>
Vật liệu cách điện ngoài <i>Housing Material</i>	Cao su, Gốm sứ <i>Silicon Rubber, Porcelain</i>
Số pha <i>Number of phase</i>	01 pha <i>01 phase</i>

>> Ứng dụng / Applications

- Lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối,...
- Transmission grid, distribution grid,...



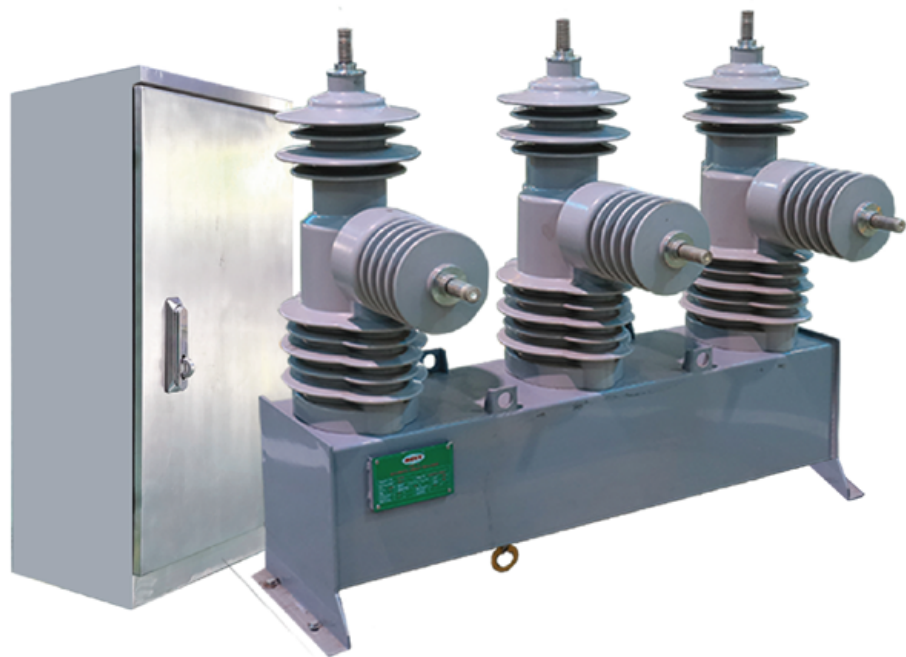


THIẾT BỊ ĐƯỜNG DÂY

Power Line Equipment

MÁY CẮT TỰ ĐÓNG LẠI

Recloser



Thông số Parameter	Máy cắt tự đóng lại cho lưới 22kV Recloser for 22kV Grid	Máy cắt tự đóng lại cho lưới 35kV Recloser for 35kV Grid
Hãng sản xuất Manufacturer	Noja, Entec, BH System ...	Noja, Entec, BH System ...
Tiêu chuẩn áp dụng Applicable Standards	IEC 62271-111 IEEE C37.60	IEC 62271-111 IEEE C37.60
Điện áp định mức tối đa Max-rated Voltage	Đến 27kV Up to 27kV	Đến 38kV Up to 38kV
Dòng điện định mức tối đa Max-rated Current	Đến 800A Up to 800A	Đến 800A Up to 800A
Tần số định mức Rated Ffrequency	50/60Hz	50/60Hz

>> Tủ điều khiển - Control Panel

■ Nguồn cấp Power supply ■ Giao thức kết nối SCADA SCADA Protocols ■ Cổng giao tiếp với máy tính PC Communication Port ■ Chức năng bảo vệ Protection Functions ■ Chức năng đo lường Measurement Functions	■ 220VAC và ắc quy (24/48VDC) 220VAC and battery (24/48VDC) ■ IEC 60870-5-104 ■ RS232/RS485/USB ■ 79, 50P/51P, 50N/51N, 67P/67N, SEF,... ■ U, I, cosφ, P, Q	■ 220VAC và ắc quy (24/48VDC) 220VAC and battery (24/48VDC) ■ IEC 60870-5-104 ■ RS232/RS485/USB ■ 79, 50P/51P, 50N/51N, 67P/67N, SEF,... ■ U, I, cosφ, P, Q
---	---	---

DAO CẮT CÓ TẢI

Load Break Switch (LBS)



Thông số Parameter	Dao cắt có tải cho lưới 22kV LBS for 22kV Grid	Dao cắt có tải cho lưới 35kV LBS for 35kV Grid
Hãng sản xuất Manufacturer	BH SYSTEM, S&S, ...	BH SYSTEM, S&S, ...
Tiêu chuẩn áp dụng Applicable Standards	IEC 62271-103	IEC 62271-103
Điện áp định mức tối đa Max-rated Voltage	Đến 24kV Up to 24kV	Đến 40.5kV Up to 40.5kV
Dòng điện định mức tối đa Max-rated Current	Đến 800A Up to 800A	Đến 800A Up to 800A
Tần số định mức Rated Ffrequency	50/60Hz	50/60Hz

>> Tủ điều khiển - Control Panel

■ Nguồn cấp Power supply ■ Giao thức kết nối SCADA SCADA Protocols ■ Cổng giao tiếp với máy tính PC Communication Port ■ Chức năng bảo vệ Protection Functions ■ Chức năng đo lường Measurement Functions	■ 220VAC và ắc quy (24/48VDC) 220VAC and battery (24/48VDC) ■ IEC 60870-5-104 ■ RS232/RS485/USB ■ 50P/51P, 50N/51N, 67P/67N, SEF, 81,... ■ U, I, cosφ, P, Q	■ 220VAC và ắc quy (24/48VDC) 220VAC and battery (24/48VDC) ■ IEC 60870-5-104 ■ RS232/RS485/USB ■ 50P/51P, 50N/51N, 67P/67N, SEF, 81,... ■ U, I, cosφ, P, Q
---	---	---

CHỐNG SÉT VAN

Surge Arrester



Hãng sản xuất <i>Manufacturer</i>	ENSTO, SIEMENS,...
Tiêu chuẩn áp dụng <i>Applicable Standards</i>	IEC 60099-4
Điện áp định mức tối đa <i>Max-rated Voltage</i>	Đến 72kV <i>Up to 72kV</i>
Dòng điện xả định mức (In) <i>Nominal discharge current (In)</i>	Đến 10kA <i>Up to 10kA</i>
Cấp phóng điện <i>Line discharge class / Classification</i>	Đến 3 <i>Up to 3</i>

PHỤ KIỆN CÁP

Cable Accessories



Hãng sản xuất <i>Manufacturer</i>	3M, RAYCHEM,...
Điện áp định mức tối đa <i>Max-rated Voltage</i>	Đến 42kV <i>Up to 42kV</i>
Công nghệ/Vật liệu chế tạo đầu cáp <i>Termination Technology/Material</i>	Đầu cáp co nhiệt / <i>Heat Shrink</i> Đầu cáp co nguội / <i>Cold Shrink</i> Đầu cáp đổ nhựa / <i>Resin Joint/Termination</i>

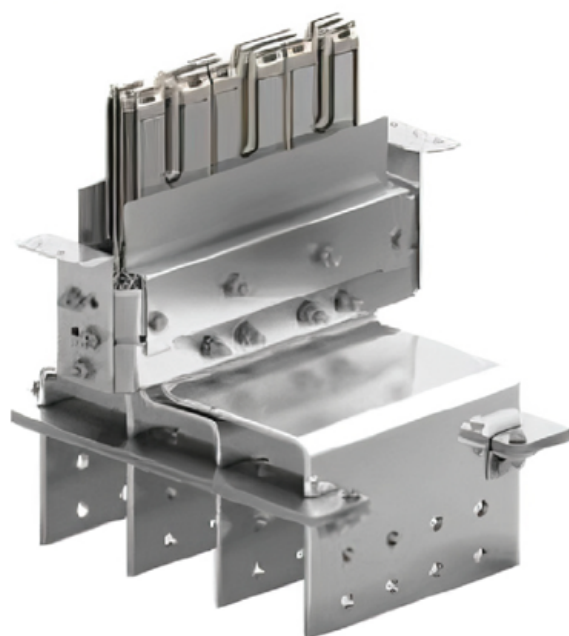


THIẾT BỊ ĐIỆN

Electrical Equipment

BUSWAY

Busway



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 61439-6
IEC 60529
- Hãng sản xuất / Manufacturers
Schneider/ABB/Siemens/Eaton

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

Dòng định mức Rate current	Lên đến 6300A Up to 6300
Dòng ngắn mạch chịu đựng định mức Rated short-time withstand current	Lên đến 120 kA/1s Up to 120 kA/1s
Điện áp làm việc định mức Rated operating voltage	1000 VAC
Tần số Frequency	50/60Hz

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

Vật liệu dẫn điện Conductor material	Đồng (Cu) / Nhôm (Al) Copper (Cu) / Aluminium (Al)
Điều kiện lắp đặt Installation	Trong nhà/Ngoài nhà Indoor/Outdoor
Cấp độ bảo vệ Degree of protection	IP40 đến IP66 IP40 to IP66
Nhiệt độ làm việc Temperature	-25°C đến +40°C -25°C to +40°C

>> Ứng dụng / Applications

- Sân bay, Bệnh viện, Trung tâm dữ liệu, Khách sạn, Nhà máy công nghiệp, ...
- Airport, Hospital, Data center, Hotel, Industry,...

TRẠM SẠC XE ĐIỆN PILOT

Pilot EV Charging Station



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 61851-1/-2/-23
IEC 62196-3
IEC 60529
- Hãng sản xuất / Manufacturer
PILOT

>> Thông số kỹ thuật - Specifications

Mã hiệu Model	PEVC2108E PEVC2107E PEVC2201E	PEVC3401E PEVC3106E PEVC3107E	PEVC3108E	PEVC3302E
Kiểu Type	AC Charger	DC Fast	Ultra Fast DC	Dynamic Split DC
Công suất đầu ra Output Power	7.4kW / 11kW / 22kW	30kW - 160kW	120kW - 240kW	360kW / 480kW
Điện áp đầu ra Output Voltage	230V / 400V	150V - 1000V	150V - 1000V	150V - 1000V
Dòng điện đầu ra Output Current	16A / 32A	100A/200A/250A (option)	200A / 250A	250A / 500A
Chuẩn cổng sạc Charger Connector	Type 1 / Type 2	CCS1 / CCS2 / CHAdeMO	CCS1 / CCS2 / CHAdeMO	CCS1 / CCS2
Lắp đặt Installation	Gắn tường / Tủ đứng Wall / Stand	Gắn tường / Tủ đứng Wall / Stand	Tủ đứng Free standing	Tủ đứng Free standing
Cấp độ bảo vệ Protection Level	IP65 / IK08	IP54 / IK10	IP54 / IK10	IP55 / IK10

>> Ứng dụng / Applications

- Trạm sạc ô tô và xe buýt điện, bãi đỗ,...
- EV/Bus charging stations, parking lots,...

TỦ CHARGER EVEREXCEED

EverExceed Charger Panel



- Tiêu chuẩn / Standard
IEC 61439-1/-2
IEC 60146-1-1
IEC 60529
- Hãng sản xuất / Manufacturer
EverExceed

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

- Điện áp đầu vào / Input voltage
230/400VAC
- Điện áp đầu ra định mức / Rated output voltage
24/48/110/125/220/240/400VDC
- Dòng DC định mức tối đa / Max rated DC current
Đến 1500A / Up to 1500A
- Cấu trúc của bộ chỉnh lưu / Rectifier topology
06/12 xung cầu thyristor / 06/12 pulse thyristor bridge
- Tần số định mức / Rated frequency
50/60 Hz
- Truyền thông / Communication
Modbus
- Ắc quy / Battery
Lead-acid / Nickel-cadmium / Lithium

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

- Nhiệt độ vận hành / Operating temperature
Từ -5° C đến 50° C / From -5° C to 50° C
- Độ ẩm cho phép / Relative Humidity
< 95%
- Cấp độ bảo vệ / Degree of protection IP
Đến IP55 / Up to IP55
- Màu sắc mặc định / Standard colors
RAL7035
- Điều kiện lắp đặt / Installation
Trong nhà / Indoor

>> Ứng dụng / Applications

- Hệ thống lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối,...
- Transmission grid system, distribution grid system,...

BỘ NGHỊCH LƯU EVEREXCEED

EverExceed Inverter



- Tiêu chuẩn / Standard
IIEC 62040-1 / -2
- Hãng sản xuất / Manufacturer
EverExceed

>> Thông số kỹ thuật điện - Electrical specifications

Điện áp ngõ vào DC DC input voltage	24V, 48V, 110V, 125V, 220VDC
Điện áp đầu ra AC AC output voltage	110/220VAC
Công suất định mức Rated Power	Đến 10kVA Up to 10kVA
Hiệu suất chuyển đổi Inversion efficiency	≥80%
Hình sóng ngõ ra Output waveform	Sóng sin tinh khiết Pure sine wave
Tần số định mức Rated frequency	50/60 Hz
Truyền thông Communication	Modbus

>> Thông số kỹ thuật cơ khí - Mechanical specifications

Kiểu Type	Lắp rack 19" 19" rack mounted
Nhiệt độ vận hành Operating temperature	Từ -20°C đến +50°C From -20°C to +50°C
Độ ẩm cho phép Relative Humidity	< 95%

>> Ứng dụng / Applications

- Trạm biến áp,...
- Substation,....

HỆ THỐNG ĐỐI TÁC

Partnership System





CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP Á CHÂU

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ: Tòa nhà Á Châu Group, lô 08 Nguyễn Cảnh Di, phường Định Công, thành phố Hà Nội
Tel: 024.36658382 - 024.36658812 | Fax: 024.36649647
Website: acit.com.vn
Email: achau@acit.com.vn

NHÀ MÁY QUẮT ĐÔNG SỐ 01

Địa chỉ: Lô CN3A, cụm công nghiệp Quất Đông, xã Thượng Phúc, Hà Nội
Tel: 024.36490361

NHÀ MÁY QUẮT ĐÔNG SỐ 02

Địa chỉ: Lô CN1B, cụm công nghiệp Quất Đông, xã Thượng Phúc, Hà Nội
Tel: 024.32009141

NHÀ MÁY HOÀ LẠC SỐ 01

Địa chỉ: Lô CN1-11B-3, khu CNC1, khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, Hà Nội
Tel: 024.73011227 | Fax: 024.32045245

NHÀ MÁY HOÀ LẠC SỐ 02

Địa chỉ: Lô CN1-11B-2, khu CNC1, khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, Hà Nội
Tel: 024.73011227 | Fax: 024.32045245

A CHAU INDUSTRIAL TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

HEADQUARTER

Address: A Chau Group Tower, Lot 08 Nguyen Canh Di Street, Dinh Cong Ward, Hanoi
Tel: 024.36658382 - 024.36658812 | Fax: 024.36649647
Website: acit.com.vn
Email: achau@acit.com.vn

QUAT DONG FACTORY NO. 01

Address: Lot CN3A, Quat Dong Industrial Zone, Thuong Phuc Village, Hanoi.
Tel: 024.36490361

QUAT DONG FACTORY NO. 02

Address: Lot CN1B, Quat Dong Industrial Zone, Thuong Phuc Village, Hanoi.
Tel: 024.32009141

HOA LAC FACTORY NO. 01

Address: Lot CN1-11B-3, CNC1, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Village, Hanoi.
Tel: 024.73011227 | Fax: 024.32045245

HOA LAC FACTORY NO. 02

Address: Lot CN1-11B-2, CNC1, Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Village, Hanoi.
Tel: 024.73011227 | Fax: 024.32045245